

SAFETY JOGGER INDUSTRIAL

**Medium**

# MODULO PURE S3S S TG

MDLPRS3STG

**àng** v iữa chệ **sinh và không dính kim** và **uyệ ngoài** bắn g **cao su công** n gh ệ **Tiger Grip**

Đ ư ế cộ n **chố ngành** thự c phẩm ự **chăm sóc** e và sơn . Giày an toà **MODULO PURE** có phần trên bắn g **công** n gh ệ Lorica dễ v ệ **sinh**, ch ố n g bẩn và đế **Tiger Grip** có độ **bám** và l ự c **kéo** cự c **cao**. Vòng tròn xoay ở bàn **chân** chu yể n độ r n ợng **xoay** và **không** bị mất độ **bám**. Không chứa **kim** l

oạ

| | |
|---|---|
| Những vật liệu **cao** cấp hơn | **Lorica** |
| **ót bên trong** | i 3D tái chế (100% tái chế) |
| **trong** Đ | ệm **chân** SJ làm từ **mút tái** chế (96% vật liệu **tái** chế) |
| iữa đế g | ệt chống thủ |
| **ngoài** Đ | **Cao su (NBR), BASF PU** |
| u Đứng đầ | **Nanocarbon** |
| i Loạ | **S3S / SR, FO, HI, HRO, CI, ESD** |
| Phạm **vi kích** thước | **EU 35-50** |
| **ng lượng** thép | **0.560 kg** |
| ẩn **hóa** chu | **EN ISO 20345:2022+A1:2024**<br>**ASTM F2413:2024** |

**CO₂** 7.91 kg



BLK



WHT

**Lorica**



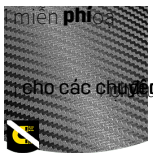

ợp **siêu** nhỏ **cao** Lo cấp ề và độ chắc chắn vượt t phẩm **có** khả **năng** chống nước, ể cả bề mặt ướt **đáp** ứng **các tiêu** chí **HACCP** u mở và ề bẩ ặt **nghiêm** ng

**Tiger Grip công** nghệ



i **công** nghệ Tiger Grip năng, thiết kế gai mòn và và khối **bám** tuyệt vời ắng. Chúng được làm từ hợp chất **cao su** và có các hoa văn cũng như đường rãnh cụ i thiện để **bám** và độ ổn định.

miễn **phí** oạ



**Kim** l

Giày an toàn không có giày an toàn thông thường. Chúng cũng cho các chuyên giày



X

**ESD** cung cấp khả **năng** xả **năng** lượng tĩnh điện có kiểm soát **siêu** nhỏ **không** gây **siêu** thể **làm** hỏng các bộ phận điện tử và **ngăn** ngừa bắt lửa **do** tích điện. ở giữa 100 KiloOhm và 100 MegaOhm.



Trọng lượng nhẹ chống **đâm** thủng

ế chống đâm thủng. Bao phủ 100% này **không** gây ẩu nhiệt



**giày cao su**

ế ngoài cao su cung cấp các tính năng linh hoạt **giúp** chúng **phù** hợp ứng dụng: khả **năng** chống cắt **năng** chịu nhiệt và độ lạnh, tính linh hoạt cao ở nhiệt độ lạnh, khả **năng** tuyệt vời và nhiều l

## Công nghiệp n:

Biên t ập , phục vụ ăn uố n g, Hoá h ọa cb , Làm sc ụ cphẩm m &g Ngành công n g hiệp , thực phẩ c v ệ y h ọ c

ường: **Môi** t

rư ờn g môi khô, Bề mặt cự c mịn , b ề mặt trơ n ướt, môi trư ờng ẩm ướt

## Cac hương dân ba#o tri:

éo dài t ời gian, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằng phương pháp phù hợp. Không sử dụng

K

| | Sự miêu t ả | EN ISO 20345 | ết quả | đơn vị đo lường |
|---|---|---|---|---|
| Những vật l iệu Lorica cao cấp h ơn | | | | |
| | Top: khả năng thấm hút nước | ? 0.8 | 1.80 | mg/cm/giờ |
| | Top: hi nuệ số hấp thụ | ? 15 | 17 | mg/cm2 |
| ót bên trong | i 3D tái ch ế (100% tái ch ế) | | | |
| | L ớp lót: khả năng thấm hút nước | ? 2 | 18.2 | mg/cm/giờ |
| | lót: hi nuệ số hấp thụ | ? 20 | 146.8 | mg/cm2 |
| rong | Đ ệ m chân SJ làm t ừ mút tái ch ế (96% vật l iệu tái ch ế) | | | |
| | ệ m chân: Ch ố n g mài mòn (khô/ ướt ) (chu kỳ) | 25600/12800 | Dry 25600 cycles/Wet 12800 cycles | chu kỳ |
| goài | Đ Cao su (NBR), BASF PU | | | |
| | Ch ố n g mài mòn (đế ngoài ) | ? 150 | 124 | mm |
| | Chư ớc gót bản - Ceramic + NaLS - Trư ớt gót v ề phía t | ? 0.31 | 0.38 | ma sát |
| | rư Cột cổ ng bản - G ố m + NaLS - Trư ớt lùi v ề phía t | ? 0.36 | 0.45 | ma sát |
| | rư Cột SR - G ố m + Glycerin - Trư ớt gót phía t | ? 0.19 | 0.23 | ma sát |
| | Chư ớc gót SR - G ố m + Glycerin - Trư ớt lùi v ề phía t | ? 0.22 | 0.26 | ma sát |
| | ị ch ố Giá t tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | 57.1 | megaohm |
| | ị ESD Giá t | 0.1 - 100 | 69 | megaohm |
| | Hấp thụ năng l ượng gót chân củ | ? 20 | 32 | J |
| Đ ứ n g đầu | Nanocarbon | | | |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J) | N/A | N/A | mm |
| | Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN) | N/A | N/A | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J) | ? 14 | 17.0 | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN) | ? 14 | 23.0 | mm |

kích thước thép: 42

a chúng tôi. Giày bảo hộ có thể thay thế và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

## hân sinh thái:

| | Sự miêu t ả | ết quả | đơn vị đo lường |
|---|---|---|---|
| i CO# thải | | | |
| | V ật l iệu | 5.56 | kg |
| | Bao bì | 0.19 | kg |
| | ất Sản x u | 1.90 | kg |
| | Chuyên ch ở | 0.26 | kg |
| | | **7.91 kg CO2/**cặp | |

| | Sự miêu t ả | ết quả | K |
|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ ỷ tái ch ế | | | |
| | Product | 10% | |
| | Bao bì | 16% | |

Tính toán CO2:

ị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] thay đổi.